BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1250 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 31 *tháng* 05 *năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường (địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14 toà nhà Zen Tower, Số 12, Đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, ĐT: 024.33533555) thực hiện hoạt động kiểm định phương tiện đo đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

1. Tại Khu C3-2B/NO4, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định phương tiện đo nhóm 2, Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu **N383.**

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 1657/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Viện trưởng Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Sở KH&CN TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1250 /QĐ-TĐC ngày 31 tháng 05 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Cân phân tích	đến 600 g	1	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Cân kỹ thuật	đến 6 kg	2		
3.	Áp kế lò xo	(0 ÷ 140) bar	đến 1 %		
4.	Áp kế điện tử	(0 ÷ 600) bar	đến 1 %		
5.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg(*)		
6.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg(*)		
7.	Phương tiện đo độ ồn	(94; 104; 114) dB (31,5 ÷ 16 000) Hz	1; 2		
8.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH (giá trị độ chia)		
9.	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	(0 ÷ 14) pH	0,1 pH; 0,01 pH (giá trị độ chia)		
10.	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 200) µS/cm; (0 ÷ 2000) µS/cm; (0 ÷ 20) mS/cm; (0 ÷ 500) mS/cm.	± 5 %(*)		
11.	Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	> 20 µS/cm ÷ 500 mS/cm	± 5 %(*)		
12.	Phương tiện đo độ đục trong nước	(0 ÷ 4000) NTU	± 5 %(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
13.	Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 4 000 NTU	± 5 %(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
14.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 100000) mg/L	± 5 %(*)		
15.	Phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 200 000 mg/L	± 5 %(*)		
16.	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 200 mg/L	± 5 %(*)		
17.	Phương tiện đo nhu cầu oxy hoá học của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 500 mg/L	± 5 %(*)		
18.	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	đến 500 mg/L	± 5 %(*)		
19.	Phương tiện đo nồng độ khí SO_2, CO_2, CO, NO_x trong không khí	SO_2: (0 ÷ 0,5) %V CO_2: (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 1) %V NO_x: (0 ÷ 0,5) %V	± 5% (giá trị đọc)(*)		
20.	Phương tiện đo nồng độ SO_2, CO của trạm quan trắc không khí tự động, liên tục	SO_2: $(0 \div 10) \times 10^{-4}$ %V CO: $(0 \div 100) \times 10^{-4}$ %V	± 5 % (giá trị đọc)(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
21.	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Đối với phương pháp pha loãng khí chuẩn: CO đến (100×10^{-4}) %V SO_2 đến (10×10^{-4}) %V	± 5 %(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
22.	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Đối với phương pháp sử dụng khí chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): CO đến 0,5 %V SO_2 đến 0,2 %V NO đến 0,4 %V NO_2 đến 0,2 %V O_2 đến 30 %V CO_2 đến 30 %V HCl đến 0,02 %V NH_3 đến 0,04 %V H_2S đến 0,05 %V	± 5 %(*)		
23.	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến	Bước sóng: (200 ÷ 900) nm	≥ 0,3 nm		Bổ sung
		Độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	≥ 5 mAbs		
		Độ truyền qua: $(10^0 \div 10^2)$ %	≥ 0,4 %		
24.	Phương tiện đo khí thải xe cơ giới	CO: (0 ÷ 5) %V CO_2: (0 ÷ 16) %V O_2: (0 ÷ 21) %V HC (n-hexan): (0 ÷ 0,2) %V (hoặc 2 000 ppm)	± 5 % (tương đối)(*)		Bổ sung

(*): Sai số lớn nhất cho phép.